

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TẠI TỈNH TRÀ VINH

Diệp Thanh Tùng^{1*}, Phan Thị Thanh Nhân²

¹*Trường đại học Trà Vinh*

²*Hạt Kiểm lâm liên huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

*Tác giả liên hệ: *dttung@tvu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 12.10.2018

Ngày chấp nhận đăng: 09.03.2019

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với 191 hộ được phân tích thông qua mô hình quy bội (OLS) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả ước lượng hồi quy cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ tham gia của hộ gia đình là nhận thức, thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ, khoảng cách từ rừng đến UBND xã (hoặc chợ xã), khả năng tiếp cận tín dụng, thời gian nhận khoán bảo vệ rừng, chủ hộ là nữ và sở hữu quyền sử dụng đất, trong khi đó 3 biến có mối quan hệ tiêu cực đối với mức độ tham gia là kinh nghiệm nuôi thủy sản, hợp đồng khoán bảo vệ rừng và thu nhập từ khai thác thủy sản trong rừng.

Từ khóa: Mức độ tham gia, mô hình hồi quy bội, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Determinants of Households' Participation in Forest Management, Protection and Development in Tra Vinh Province

ABSTRACT

The objective of the study was to assess the factors affecting the level of households' participation in forest management, protection and development and to propose policy implications for forest management, protection and development in Tra Vinh province. The data used in the study were collected from a questionnaire survey with a total of 191 households and analyzed using the multiple regression model (OLS) to determine the factors influencing the level of households' participation forest management, protection and development. Results showed that positive factors influencing households' participation were awareness, income from forest and non-timber forest products, distance from forest to the Commune People's Committee (or commune market), credit access, duration of forest protection contract, female household head and ownership of land use right certificate. On the other hand, three variables with negative relationship with the level of households' participation included experience in aquaculture production, forest management by the contract and income from fishery exploitation in the forest.

Keywords: Level of participation, multiple regression model, forest management.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian gần đây, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững đã trở thành một nguyên tắc nhằm đảm bảo bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài, liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; bền vững về

mặt xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ pháp luật và thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội; bền vững về môi trường là duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và đa dạng sinh học của rừng, đồng thời không gây tác hại đối với hệ sinh thái khác. Nguyên tắc này đã khẳng định sự tham gia của người dân là một trong những yếu tố căn bản cho việc

quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Nhưng việc tham gia của người dân còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Do đó, để xác định những yếu tố nào tác động đến mức độ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của hộ là vấn đề cấp thiết để đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia của hộ gia đình.

Nhiều tác giả đã tiến hành nghiên cứu về xác định các yếu tố thành công trong quản lý tài nguyên rừng và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào rừng như: Alemtsehay (2010) “xác định các yếu tố để thành công trong quản lý rừng có sự tham gia”, Abay (2013) “các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong quản lý rừng có sự tham gia”. Tất cả các nghiên cứu đều kết luận vai trò quan trọng đối với sự tham gia của cộng đồng. Sự đồng thuận và sẵn lòng tham gia của những hộ gia đình tại địa phương là yếu tố quan trọng trong quá trình bảo tồn tài nguyên rừng. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại Trà Vinh. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và xác định tầm quan trọng về tác động của chúng, từ đó đưa ra các giải pháp và gợi ý chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của ngành Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Trong đó, dữ liệu thứ cấp được thu thập qua internet, sách báo, tạp chí, niên giám thống kê, các báo cáo tổng kết của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Trà Vinh từ năm 2014 đến 2018.

Do rừng của tỉnh Trà Vinh chủ yếu tập trung ở huyện Duyên Hải, cụ thể diện tích rừng giao khoán của tỉnh Trà Vinh là 5.091,94 ha, trong đó huyện Duyên Hải 3.218,72 ha, thị xã Duyên Hải 463,23 ha, Cầu Ngang 939,18ha, Châu Thành 470,81 ha (Chi cục Kiểm lâm Trà

Vinh, 2018), do đó dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc và chọn mẫu ngẫu nhiên đối với các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Cỡ mẫu được xác định theo công thức (trong trường hợp biết tổng thể):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Với n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể (2.327 hộ), e là sai số tiêu chuẩn được chọn (+/-7%).

Từ đó, cỡ mẫu khảo sát tối thiểu được xác định là 188 hộ, sau khi khảo sát và loại những bảng hỏi không phù hợp, cỡ mẫu còn lại bao gồm 191 hộ đảm bảo đại diện cho tổng thể theo các tiêu chí đã được đề cập.

2.2. Phân tích dữ liệu

Để đánh giá mức độ tham gia của hộ trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nghiên cứu này sử dụng một tập hợp các câu hỏi có đặc điểm tương đồng được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ với 5 thể hiện mức độ tham gia cao nhất và được kiểm định độ tin cậy sử dụng chỉ số Cronbach's Alpha để loại bỏ các biến không phù hợp, trước khi tiến hành phân tích hồi quy. Các biến có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Nunnally, 1994) và độ tin cậy của thang đo có thể chấp nhận được khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hay bằng 0,6 (Hoàng Trọng Chu & Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20 để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua mô hình hồi quy đa biến. Mô hình hồi quy khái quát được thể hiện như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_iX_i + u$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc (mức độ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của hộ); Mức độ tham gia cao nhất là việc hộ gia đình đảm bảo được diện tích đã nhận khoán bảo vệ rừng, sẵn lòng trồng lại rừng đã bị thiệt hại do ngã đổ, sâu bệnh hay sạt lở, chăm sóc rừng non, rừng tái sinh để khôi phục rừng, kết hợp với tổ QL BVR tham gia tuần tra, kiểm tra rừng, thông

báo kịp thời cho cơ quan chức năng khi phát hiện hành vi phá rừng.

Mức độ tham gia dựa trên việc đánh giá của hộ khi được phỏng vấn.

X_1 là các biến độc lập (Bảng 1).

B_1 ảnh hưởng biên của yếu tố X_1 lên biến phụ thuộc Y;

U là sai số ước lượng (phần dư).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng diễn biến rừng và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Trà Vinh

Từ năm 2014 đến năm 2017, diện tích rừng phòng hộ toàn tỉnh là 9.007,56 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 2.964,92 ha (chiếm 32,92%), diện tích rừng trồng là 6.042,64 ha (chiếm 67,02%) (Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, 2017). Trong 4 năm qua, bằng nhiều biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng diện tích rừng tăng 807,25 ha, bình quân mỗi năm tăng 201,81 ha, độ che phủ rừng tăng từ 3,07% năm 2014 lên 3,59% năm 2017 (Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, 2017). Diện tích rừng mỗi năm đều tăng nhưng chủ yếu là tăng diện tích rừng trồng do tỉnh triển khai các dự án đầu tư trồng rừng.

Mặc dù đã sử dụng nhiều biện pháp trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, song việc suy giảm rừng vẫn còn diễn ra, tình hình vi phạm các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản còn phổ biến, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản về chấp hành kỷ cương pháp luật. Trong 5 năm qua toàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 105 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng (bình quân 21 vụ vi phạm/năm), tịch thu 39,526 m³ gỗ các loại (số gỗ tịch thu bình quân mỗi năm 7,902 m³), diện tích rừng bị thiệt hại 27.634 m² (diện tích rừng bị thiệt hại bình quân mỗi năm 5.528 m²) (Chi cục kiểm lâm Trà Vinh, 2018). Vi phạm chủ yếu là khai thác gỗ trái phép và phá rừng trái pháp luật diễn ra trong nhiều năm với mục đích chủ yếu khai thác rừng để bán và cải tạo ao hồ, mở rộng diện tích ao nuôi tôm làm ảnh hưởng đến tài nguyên

rừng. Hậu quả của mất rừng làm trầm trọng thêm sự tàn phá của thiên nhiên như nước biển dâng làm sạt lở rừng, sạt lở đất trồng hoa màu của người dân. Từ năm 2014 đến năm 2018 tỉnh Trà Vinh đã bị sạt lở rừng với diện tích 26,642 ha (Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, 2018).

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha đối với biến nhận thức và biến Y đều đạt yêu cầu. Cụ thể, đối với biến nhận thức có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ($\geq 0,3$), hệ số Cronbach's Alpha = 0,978 > 0,6 và biến Y có các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ($> 0,3$), hệ số Cronbach's Alpha = 0,788 > 0,6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Kết quả được trình bày ở bảng 2 bao gồm 10 biến đạt ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%, mô hình có R² hiệu chỉnh là 0,285 cho biết 28,5% mức độ tham gia của hộ gia đình được giải thích bởi các biến trong mô hình hồi quy bội. Kiểm định giá trị thống kê F = 7,298 với giá trị sig. = 0,000 (< 0,05) từ bảng phân tích phương sai ANOVA ta có thể nhận định được rằng mô hình có ý nghĩa, các biến độc lập được đưa vào phương trình hồi quy tuyến tính đa biến thật sự tác động và giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc, giá trị VIF tất cả các biến đều có giá trị < 2, do đó mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình. Kết quả kiểm định tính phù hợp của mô hình và hiện tượng đa cộng tuyến cho thấy không có hiện tượng vi phạm.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa dự đoán mức độ tác động của các yếu tố đến mức độ tham gia của hộ gia đình được xác định như sau:

$$Y = 0,112X_1 - 0,312X_2 + 0,303X_3 + 0,196X_4 - 0,185X_5 - 0,162X_6 + 0,122 X_7 + 0,146X_8 + 0,275X_9 + 0,196X_{10}$$

3.3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng hồi quy được trình bày ở bảng 2 cho thấy trong 12 biến trong mô hình có 2

biến không có ý nghĩa thống kê (tham gia tuyên truyền thường xuyên và diện tích), 5 biến đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$ (Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, thời gian nhận khoán, mua lại, nhận thức và thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ), 2 biến đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 5\%$ (hợp đồng khoán và thu từ thu lượm thủy sản trong rừng) và 3 biến đạt mức ý nghĩa ở mức

$\alpha = 10\%$ (giới tính và số tiền vay). Trong đó, các yếu tố ảnh hưởng tích cực và thứ tự ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ là thời gian nhận khoán, nhận thức, mua lại, thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ, khoảng cách từ rừng, số tiền vay, giới tính. Các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực gồm kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, hợp đồng khoán và thu nhập từ thu lượm thủy sản trong rừng.

Bảng 1. Tóm tắt các biến và giả thuyết

Biến	Đặc điểm	Giải thích các biến	Nguồn	Đặc trưng của biến	Kỳ vọng ảnh hưởng lên sự tham gia
Biến phụ thuộc: Mức độ tham gia của hộ	Nhận giá trị từ 1 đến 5, với 5 thể hiện mức độ tham gia ở mức cao nhất			Liên tục	
Biến độc lập:					
Giới tính	0 (Nam), 1 (Nữ)	Giới tính của người được phỏng vấn	Musyoki <i>et al.</i> (2013), Coulibaly-Lingani <i>et al.</i> (2009)	Định danh	+/-
Nhận thức	Nhận giá trị từ 1 đến 5, với 5 thể hiện mức độ nhận thức ở mức cao nhất	Nhận thức về tầm quan trọng của rừng mang lại	Kugonza <i>et al.</i> (2009)	Liên tục	+
Thời gian nhận khoán	Năm	Thời gian nhận khoán BVR	Tác giả đề xuất	Liên tục	+/-
Mua lại	1 (Mua lại), 0 (khác)	Mua lại quyền sử dụng đất, khác là từ cho, biếu, tặng.	Tác giả đề xuất	Định danh	+
Hợp đồng khoán	1 (Hợp đồng khoán), 0 (khác)	Hợp đồng khoán là sở hữu bằng hợp đồng khoán BVR (quyền sở hữu nhà nước) Khác: sở hữu bằng quyền sử dụng đất	Tác giả đề xuất	Định danh	-
Thu nhập từ thu lượm thủy sản trong rừng	10 triệu đồng	Thu nhập từ tôm cua, cá, nhuyễn thể tự nhiên trong rừng	Tác giả đề xuất	Liên tục	+/-
Thu nhập từ rừng, lâm sản ngoài gỗ	10 triệu đồng	Thu nhập từ khai thác, tia thưa, trái giống và mật ong trong rừng	Bedru (2007), Alemtsehay (2010)	Liên tục	+
Tham gia tuyên truyền thường xuyên	1 (Thường xuyên), 0 (không)	Tham gia đầy đủ các buổi tuyên truyền do CCKL tổ chức	Tác giả đề xuất	Định danh	+/-
Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản	Năm	Thời gian nuôi trồng thủy sản	Tác giả đề xuất	Liên tục	+/-
Diện tích	Ha	Diện tích đất lâm nghiệp	Dolisca <i>et al.</i> (2006)	Liên tục	+
Số tiền vay	10 triệu đồng	Số tiền vay được từ các tổ chức tín dụng	Shahbaz & Ali (2000)	Liên tục	+
Khoảng cách	Km	Khoảng cách từ nhà đến UBND xã (hoặc chợ xã)	Chhetri (2005), Kugonza <i>et al.</i> (2009)	Liên tục	+

Bảng 2 Kết quả hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)		Hệ số chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê cộng tuyến (Collinearity Statistics)	
	B	Sai số chuẩn (Std. Error)	Beta			Tolerance	VIF
Hằng số (C)	2,981	,214		13,958	,000		
Giới tính (X ₁)	,178	,102	,112	1,755	,081	,926	1,080
Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản (X ₂)	-,014	,004	-,312	-3,623	,000	,509	1,966
Thời gian nhận khoán (X ₃)	,029	,008	,303	3,532	,001	,512	1,955
Mua lại (X ₄)	,151	,056	,196	2,713	,007	,724	1,380
Hợp đồng khoán (X ₅)	-,337	,137	-,185	-2,462	,015	,669	1,494
Tuyên truyền thường xuyên	-,054	,056	-,060	-,957	,340	,956	1,046
Thu từ thu lượm thủy sản trong rừng (X ₆)	-,040	,018	-,162	-2,188	,030	,683	1,464
Số tiền vay (X ₇)	,002	,001	,122	1,842	,067	,862	1,160
Khoảng cách (X ₈)	,035	,016	,146	2,241	,026	,889	1,125
Nhận thức (X ₉)	,184	,042	,275	4,380	,000	,952	1,050
Diện tích	-,006	,008	-,059	-,810	,419	,716	1,397
Thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ (X ₁₀)	,144	,046	,196	3,099	,002	,945	1,058

Sự khác biệt trung bình về số tiền vay của hai nhóm hộ gia đình có hình thức sở hữu đất lâm nghiệp khác nhau (hình thức sở hữu bằng hợp đồng khoán và hình thức sở hữu bằng quyền sử dụng đất) được kiểm định. Sig Levene's Test = 0,138 > 0,05 nên phương sai giữa 2 nhóm sở hữu bằng hợp đồng khoán và sở hữu bằng quyền sử dụng đất không khác nhau, do đó tác giả sử dụng giá trị sig T-Test ở hàng giả định phương sai bằng nhau. Giá trị sig T-Test = 0,012 < 0,05 chứng tỏ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về số tiền vay của 2 nhóm hộ có quyền sở hữu đất lâm nghiệp khác nhau.

3.4. Thảo luận

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong ngữ cảnh cụ thể tại địa phương, các kết quả nghiên cứu nêu trên đặt ra một số vấn đề và hàm ý chính sách cần được lưu ý, bao gồm:

Thời gian nhận khans là thời gian các hộ gia đình gắn bó với rừng, có quan hệ tích cực với sự tham gia và đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$

(***) và ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ tham gia của hộ. Thời gian nhận khoán bảo vệ rừng càng lâu thì sự gắn kết với rừng càng nhiều. Đây là một phát hiện mới của nghiên cứu này. Do đó, cần tiếp tục thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng đối với hộ gia đình và đặc biệt quan tâm những hộ đã có thời gian nhận khoán từ trước đây.

Nhận thức được thể hiện trong việc hiểu biết của hộ gia đình về tầm quan trọng và lợi ích từ rừng mang lại. Như mong đợi, nhận thức có mối quan hệ tích cực với mức độ tham gia của hộ gia đình đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$ (***) . Nhưng nhận thức của người được trả lời có thể không do các buổi tuyên truyền, phổ biến pháp luật mang lại mà do các kênh thông tin truyền thông mang lại (internet, đài phát thanh xã và đài truyền hình). Kết quả hồi quy cho thấy biến tham gia tuyên truyền thường xuyên không có ý nghĩa thống kê trong khi chi cục Kiểm lâm Trà Vinh tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm 17 cuộc với 510 người dân tham dự (Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, 2018) . Vì vậy, Chi cục kiểm lâm kết hợp với Ủy ban nhân dân các

xã cần đổi mới phương thức, nội dung tuyên truyền, giáo dục, mở các đợt tuyên truyền bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chú trọng tuyên truyền công tác quản lý cải tạo ao hồ; xây dựng các phóng sự, tăng cường phát các bản tin về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là các tháng mùa khô.

Mua lại là việc người dân tự bỏ tiền ra mua đất lâm nghiệp và có quyền sở hữu đất an toàn (có giấy chứng nhận quyền sở hữu đất) là một lý do khiến người dân có cam kết tham gia tích cực vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Như dự kiến ban đầu, mua lại rừng có mối quan hệ tích cực với sự tham gia và đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$ (***) và ngược lại các hộ có hình thức sở hữu là hợp đồng khoán bảo vệ rừng có mối quan hệ tiêu cực với sự tham gia đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 5\%$ (**).

Thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ là thu nhập từ tận thu, tận dụng cây rừng bị sâu bệnh, sạt lở, tảo thưa và khai thác rừng thuộc vốn dân tự trồng và từ trái giống (Bần, Đước), mật ong trong rừng. Nguồn thu nhập này của các hộ gia đình có liên quan tích cực và mức độ đáng kể với sự tham gia đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$ (***), có nghĩa là, mức độ phụ thuộc vào rừng cao dẫn đến sự tham gia vào quản lý rừng nhiều hơn. Điều này phù hợp với giả thuyết và những phát hiện của Bedru (2007) và Alemtehay Jima Teshoma (2010). Đây là một lý do hợp lý để khuyến khích người dân tham gia bảo tồn rừng. Do đó cần khuyến khích các hộ gia đình tự bỏ vốn trồng rừng trên đất vườn nhà nơi mà họ có thể thuận tiện cho việc khai thác sử dụng, có thể làm giảm áp lực phá rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc nguồn vốn của Nhà nước. Ngoài ra, cần chuyển đổi cây trồng từ cây có giá trị kinh tế thấp (Đưng - *Rhizophora mucronata*) sang cây có giá trị kinh tế cao (Đước - *Rhizophora apiculata* B.L) và đẩy nhanh tiến độ điều tra, đo đạc, xây dựng hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (UBND tỉnh Trà Vinh, 2018)

Khoảng cách từ rừng được giả thuyết có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong bảo vệ tài nguyên rừng. Kết quả ước lượng hồi quy bội cho thấy biến khoảng cách đạt mức ý nghĩa ở mức $\alpha = 5\%$ (**), khoảng cách từ rừng đến UBND xã (hoặc chợ xã) có ảnh hưởng tích cực trong việc ra quyết định mức độ tham gia của hộ gia đình. Phát hiện này là trái ngược với nghiên cứu tương tự của Chhetri (2005) và Kugonza *et al.* (2009) đã tìm ra mối quan hệ tiêu cực giữa tham gia và khoảng cách từ rừng trong bảo vệ rừng. Tại tỉnh Trà Vinh, UBND các xã và chợ thường rất gần nhau, chỉ cách nhau khoảng từ 200-300 m, do đó, những hộ sống xa UBND xã là những hộ sống phụ thuộc vào rừng, thu nhập chủ yếu dựa vào rừng, còn những hộ sống gần UBND xã (chợ xã) sẽ có đa dạng về thu nhập, ngoài thu nhập từ rừng thì họ có thể có thu nhập từ kinh doanh, mua bán, làm thuê... Do đó, những hộ có khoảng cách từ rừng xa hơn thường có mức độ tham gia quản lý, bảo vệ rừng tốt hơn.

Số tiền vay phản ánh khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ gia đình. Biến này có ảnh hưởng tích cực tới mức độ tham gia. Các hộ gia đình tiếp cận vốn tín dụng dùng để phục vụ cho mô hình rừng - tôm kết hợp tập trung vào sản xuất mà không tập trung vào việc khai thác rừng, đối với những hộ không tiếp cận được vốn tín dụng (thiếu vốn sản xuất) thì sẽ tập trung vào khai thác rừng mà ít tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng. Khả năng tiếp cận tín dụng của 2 nhóm hộ gia đình có sự khác biệt; những hộ có quyền sử dụng đất dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn do họ có tài sản thế chấp còn những hộ chỉ có hợp đồng khoán bảo vệ rừng rất khó tiếp cận tín dụng vì họ không có tài sản thế chấp, nếu có chỉ là những hộ đã vay từ trước và chỉ được đáo hạn và với số tiền vay rất ít. Do đó nhà nước cần hỗ trợ cho những hộ chỉ có hợp đồng khoán bảo vệ rừng mà không có quyền sở hữu đất được tiếp cận tín dụng để họ có nguồn vốn dùng cho sản xuất nông lâm kết hợp, ổn định cuộc sống và tham gia quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng tốt hơn

Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản: rừng của tỉnh Trà Vinh đa số là rừng ngập mặn, do đó nghề nghiệp của các hộ gia đình nhận khoán

bảo vệ rừng được khảo sát đều có nghề nghiệp là nuôi trồng thủy sản. Kinh nghiệm nuôi thủy sản càng lâu năm, hiệu quả của việc nuôi thủy sản càng lớn, do đó những hộ này có xu hướng mở rộng ao nuôi và phá vỡ quy hoạch đất lâm nghiệp, từ đó mức độ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng càng giảm. Kinh nghiệm nuôi thủy sản có tác động tiêu cực đến việc tham gia. Vì vậy, cán bộ kiểm lâm địa bàn cần tăng cường tuyên truyền, vận động người dân trong quá trình cải tạo ao hồ và mở rộng ao nuôi không ảnh hưởng đến cây rừng, đảm bảo đúng quy hoạch đất lâm nghiệp.

Thu nhập từ thu lượm thủy sản trong rừng là thu nhập từ thủy sản tự nhiên như thu nhập con giống, tôm, cua, cá và các loại nhuyễn thể, mang lại nguồn thu đáng kể, người dân lại không phải bỏ vốn đầu tư nên họ muốn mở rộng diện tích mặt nước và từ đó sẽ ảnh hưởng đến cây rừng. Ngoài ra, khi cải tạo ao hồ, người dân thuê xe múc đất đắp lên xung quanh phần rừng tạo thành bờ cao mà không tạo cống thoát nước cho khu vực có cây rừng, lúc này nước bị đọng lâu ngày cùng với nước mưa đổ xuống sẽ làm giảm độ mặn, các rễ cây bị đóng phèn ko được rửa trôi làm rừng bị vàng lá và chết từ từ. Do đó, thu nhập từ thu lượm có quan hệ tiêu cực với sự tham gia. Nên cần tăng cường công tác tuần tra, quản lý, bảo vệ rừng để sớm phát hiện và xử lý những hộ gia cố bờ bao không đúng quy định, mức đất đắp xung quanh rừng gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây rừng.

Giới tính có ảnh hưởng đến mức độ tham gia trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết quả kinh tế chỉ ra rằng tỷ lệ tham gia tích cực của nam giới thấp hơn so với nữ giới. Điều này được giải thích là trong gia đình việc nuôi thủy sản do nam giới đảm nhận và chiếm hết thời gian trong ngày của họ. Mặt khác, việc nuôi tôm có hiệu quả như hiện nay đã làm cho họ quyết định phá rừng để mở rộng diện tích ao nuôi, từ đó đã hạn chế mức độ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả này đồng quan điểm với một nghiên cứu được tiến hành bởi Coulibaly-Lingani *et al.* (2011).

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu cơ bản đặt ra, các nội dung và phương pháp

nghiên cứu phù hợp và đảm bảo tính khoa học, thực tiễn nhưng nghiên cứu còn một số hạn chế như chưa khảo sát các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng khu vực rừng phi lao và các hộ không nhận khoán bảo vệ rừng mà chỉ tập trung vào các hộ có nhận khoán bảo vệ rừng khu vực rừng ngập mặn; các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình sẽ thay đổi khi đời sống của hộ, chính sách hỗ trợ của Nhà nước thay đổi và có thể có nhiều yếu tố khác chưa được tìm thấy trong nghiên cứu này.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 10 yếu tố thật sự có tác động đến mức độ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của hộ gia đình. Trong đó, có 7 yếu tố ảnh hưởng tích cực và thứ tự ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ là thời gian nhận khoán, nhận thức, mua lại và thu nhập từ rừng và lâm sản ngoài gỗ, khoảng cách từ rừng, số tiền vay, giới tính. 03 yếu tố ảnh hưởng tiêu cực gồm kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, sở hữu bằng hợp đồng khoán và thu nhập từ thu lượm thủy sản. Từ kết quả nghiên cứu này tác giả đã đưa ra các gợi ý giải pháp và hàm ý chính sách để công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh đạt hiệu quả hơn.

Nghiên cứu tiếp theo cần tập trung chủ yếu vào các đối tượng khảo sát là hộ gia đình nhận khoán rừng phi lao và các hộ gia đình không nhận khoán bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh Trà Vinh và đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ liên quan đến công tác quản lý rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alemtsehay Jima Teshoma (2010). Determinating Factors for a Successful Establishment of Participatory Forest Management: A Comparative Study of Goba and Dello Districts, Ethiopia, the master thesis, The University of Agder, Kristiansand, Norway.
- Abay Tafere (2013). Factors Affecting Forest User's Participation in Participatory Forest Management; Evidence from Alamata Community Forest, Tigray; Ethiopia. A Thesis Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements for the Award, Master of Arts Degree in Development Studies, Mekelle University.

- Bedru B. (2007). Economic valuation and management of common-pool resources: the case of enclosures in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia. Doctoral dissertation.
- Chhetri K. (2005). Community Forestry Program in the Hills of Nepal: Determinants of User Participation and Household Dependency Department of International Environment and Development Studies (Noragric) Norwegian University of Life Sciences (UMB); A Thesis Submitted in Partial Fulfilment of the Requirement for the Degree of Master of Science in Management of Natural Resources and Sustainable Agriculture.
- Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh (2017). Báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng từ năm 2014 đến năm 2017.
- Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh (2018). Báo cáo tổng kết năm 2018 và kế hoạch công tác năm 2019.
- Coulibaly P., Lingani M., Tigabu P., Savadogo P.C., Oden and J.M. Ouadba (2009). Determinants of access to forest products in southern Burkina Faso. *Forest Policy and Economics*, 11(7): 516-524.
- Dolisca, F.D.R. Carter, J.M. McDaniel, D.A. Shannon, and C.M. Jolly (2006). Factors influencing farmers participation in forestry management programs: a case study from Haiti. *Forest Ecology and Management*, 236(2-3): 324-331.
- Đỗ Thị Diệu (2014). Một số ý kiến đánh giá về vai trò của ngành lâm nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế quốc dân. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 1: 97-102.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Tập 2). Nhà xuất bản Hồng Đức, tr. 24.
- Kugonza A., Buyinza M., Byakagaba P. (2009). Linking local communities livelihood and forest conservation in Masindi district, North western Uganda. *Research Journal of Applied Science*, 4(1): 10-16.
- Musyoki J. Mugwe J. Mutundu, K. and Muchiri, M. (2013). Determinants of Household Decision to Join Community Forest Associations: A Case Study of Kenya; SRN Forestry research Article, Article ID 902325, 10p.
- Nunnally & Burnstein (1994). *Psychometric Theory*, 3rd edition, McGraw Hill.
- Shahbaz, B. and Ali, T. (2000). Participatory forest management: analysis of forest use patterns, livelihood strategies and extent of participation of forest users in Mansehra and Swat districts of Pakistan, Website: http://www.nccrpakistan.org/publications_pdf/Forests/Shah_az_SDC_Dec04.pdf (accessed October 15 2009).
- Lê Văn Từ (2015). Quản lý nhà nước về xã hội hóa bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên. Luận án Tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện Hành chính quốc gia.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018). Quyết định số 131/QĐ-UBND tỉnh phê duyệt đề cương, nhiệm vụ, rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.